

CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP DÀNH CHO SINH VIÊN Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Phạm Hải Hà*¹ và Nguyễn Anh Tuấn²

¹*Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Victoria Thăng Long 3, Hà Nội, Việt Nam*

²*Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Phạm Hải Hà, e-mail: hapham280301@gmail.com

Ngày nhận bài: 8/12/2025. Ngày sửa bài: 13/3/2026. Ngày nhận đăng: 18/3/2026.

Tóm tắt. Trong bối cảnh về tự chủ đại học tại Việt Nam, học bổng khuyến khích học tập là công cụ chính sách quan trọng đang bị ảnh hưởng bởi sự đa dạng hóa nguồn tài chính và cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục, gây ra một số vấn đề đáng chú ý. Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích thực trạng, làm rõ cơ sở lý luận và khung pháp lý của các chính sách học bổng của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam. Kết quả thu được cho thấy nguồn lực chính của học bổng là ngân sách nhà nước và nguồn thu của trường. Mức học bổng cũng chưa tương xứng với nhu cầu của sinh viên. Cơ hội tiếp cận học bổng cũng còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào GPA và điểm rèn luyện. Từ những kết quả này, nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách và giải pháp hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả công bằng và tính bền vững của chính sách học bổng trong giáo dục Việt Nam.

Từ khóa: học bổng khuyến khích học tập, chính sách hỗ trợ tài chính, công bằng giáo dục, giáo dục đại học Việt Nam.

ACADEMIC INCENTIVE SCHOLARSHIP POLICIES FOR UNIVERSITY STUDENTS IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND POLICY IMPLICATIONS

Pham Hai Ha*¹ and Nguyen Anh Tuan²

¹*Victoria Thang Long 3 School, Hanoi, Vietnam*

²*VNU-University of Education, Vietnam National University, Hanoi, Vietnam*

*Corresponding author: Pham Hai Ha, e-mail: hapham280301@gmail.com

Received December 8, 2025. Revised March 13, 2026. Accepted March 18, 2026.

Abstract. In the context of university autonomy in Vietnam, academic incentive scholarships have become an important policy tool that is increasingly influenced by the diversification of funding sources and competition among higher education institutions, giving rise to several notable issues. This article employs qualitative methods to analyze the current situation and clarify the theoretical basis and legal framework of scholarship policies in higher education institutions in Vietnam. The results show that the main sources for scholarships are the state budget and the institutional revenue. The scholarship amounts are also not commensurate with the needs of the students. Opportunities to access scholarships are also limited, mainly focusing on GPA and academic performance. Based on these results, the study proposes policy implications and solutions to improve the effectiveness, equity, and sustainability of scholarship policies in Vietnamese education.

Keywords: academic achievement scholarships, financial aid policy, educational equity, Vietnamese higher education.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, giáo dục đại học được xem là một trong những động lực then chốt đối với tăng trưởng kinh tế, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (OECD, 2025a; World Bank, 2020). Cơ hội tiếp cận và hoàn thành bậc học đại học của người học ngày càng gắn chặt với khả năng tài chính của gia đình trong điều kiện xu hướng chia sẻ chi phí giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục và người học ngày càng rõ nét (Doan, Kang & Zhu, 2020; World Bank, 2023). Trong bức tranh đó, chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên, trong đó có học bổng khuyến khích học tập, giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cơ hội học tập, hạn chế rủi ro bỏ học vì khó khăn kinh tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Cosentino & cộng sự, 2019; OECD, 2021).

Tại Việt Nam, Nhà nước đã ban hành tương đối đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến học bổng khuyến khích học tập và các hình thức hỗ trợ tài chính khác cho sinh viên, trong đó có Luật Giáo dục 2019, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018 và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành (Chính phủ, 2020, 2021; Quốc hội, 2018, 2019). Cùng với quá trình tự chủ đại học và đa dạng hóa nguồn lực, nhiều cơ sở giáo dục đại học chủ động hình thành và mở rộng các quỹ học bổng từ nguồn thu học phí, từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cựu sinh viên, phù hợp với xu hướng chung của thế giới về huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục đại học (OECD, 2025a; World Bank, 2020). Nhờ đó, số lượng và hình thức học bổng ngày càng trở nên phong phú, góp phần thu hút sinh viên có năng lực, thúc đẩy phong trào học tập và nghiên cứu khoa học, đồng thời nâng cao hình ảnh, uy tín của nhà trường.

Tuy nhiên, các báo cáo và quan sát thực tiễn cho thấy chính sách học bổng khuyến khích học tập hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế. Mức học bổng ở nhiều cơ sở đào tạo còn thấp so với chi phí sinh hoạt thực tế, làm suy giảm ý nghĩa hỗ trợ tài chính, đặc biệt đối với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, trong khi các nghiên cứu quốc tế cho thấy mức hỗ trợ tài chính đủ lớn có thể cải thiện đáng kể kết quả học tập và cơ hội tiếp cận giáo dục đại học chất lượng cao (Cosentino và cộng sự, 2019; World Bank, 2023). Tiêu chí xét cấp học bổng vẫn thiên nhiều về điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện mang tính hình thức, chưa phản ánh đầy đủ năng lực, tiềm năng và đóng góp đa chiều của sinh viên. Bên cạnh đó, sự chênh lệch về nguồn lực giữa các nhóm trường, sự khác biệt về cách thức quy định và tổ chức thực hiện chính sách cùng với mức độ công khai, minh bạch chưa đồng đều đã làm dấy lên những băn khoăn về tính công bằng và hiệu quả của chính sách học bổng khuyến khích học tập (OECD, 2021; World Bank, 2020).

Trong bối cảnh cải cách giáo dục đại học theo hướng tự chủ, hội nhập và chú trọng công bằng cơ hội, việc xem xét lại khung lý luận, khung pháp lý và thực tiễn triển khai chính sách học bổng khuyến khích học tập là yêu cầu cấp thiết (OECD, 2025b; World Bank, 2023). Bài báo này nhằm (i) làm rõ một số khái niệm, mục tiêu và khung pháp lý liên quan đến chính sách học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên đại học; (ii) phân tích thực trạng triển khai chính sách học bổng khuyến khích học tập tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam; và (iii) đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện cơ chế học bổng theo hướng công bằng, hiệu quả và bền vững.

2. Cơ sở lý luận và khung pháp lý

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, học bổng được hiểu là khoản hỗ trợ tài chính không hoàn lại dành cho người học, do Nhà nước, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, tổ chức xã hội hoặc cá nhân cung cấp, nhằm hỗ trợ chi phí học tập và/hoặc ghi nhận thành tích, tiềm năng của đối tượng thụ hưởng (OECD, 2025a; World Bank, 2020). Học bổng có thể được cấp một lần hoặc nhiều lần trong suốt quá trình học tập và thường gắn với một số điều kiện duy trì nhất định về kết quả học tập, rèn luyện hoặc các cam kết khác.

Học bổng khuyến khích học tập ở bậc đại học là một dạng học bổng dựa trên thành tích, trong đó tiêu chí xét cấp chủ yếu căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên trong một

học kì hoặc năm học nhất định (Chính phủ, 2021; Quốc hội, 2019). Về bản chất, học bổng khuyến khích học tập vừa mang tính khen thưởng, ghi nhận nỗ lực và kết quả của sinh viên, vừa mang tính khuyến khích, tạo động lực thúc đẩy người học tiếp tục phấn đấu. Trong thực tiễn, nhiều cơ sở giáo dục đại học quy định tỉ lệ sinh viên được hưởng học bổng khuyến khích học tập trên tổng số sinh viên, gắn với xếp loại học lực, rèn luyện và một số điều kiện bổ sung như không bị kỉ luật hoặc hoàn thành khối lượng học tập tối thiểu (Chính phủ, 2020, 2021).

Ở cấp độ chính sách công, chính sách học bổng khuyến khích học tập có thể được hiểu là tập hợp các mục tiêu, nguyên tắc, cơ chế tài chính và quy định quản lí do Nhà nước và các cơ quan quản lí giáo dục ban hành nhằm thiết kế, phân bổ và tổ chức thực hiện các chương trình học bổng dựa trên thành tích cho sinh viên trong hệ thống giáo dục đại học. Chính sách này không chỉ bao gồm việc xác định đối tượng thụ hưởng và mức hỗ trợ, mà còn bao gồm các quy định về nguồn kinh phí, tiêu chí xét cấp, quy trình xét duyệt, cơ chế giám sát và trách nhiệm của các chủ thể tham gia thực hiện. Trong cấu trúc của chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên, học bổng khuyến khích học tập là một công cụ quan trọng nhằm thúc đẩy động lực học tập, nâng cao chất lượng đào tạo và góp phần thực hiện mục tiêu công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học (World Bank, 2020, 2023).

Về cấu trúc quản trị, chính sách học bổng khuyến khích học tập ở Việt Nam được hình thành và vận hành theo cơ chế phân cấp nhiều tầng giữa các cấp quản lí giáo dục. Ở cấp độ vĩ mô, Quốc hội và Chính phủ ban hành các đạo luật và nghị định tạo khung pháp lí chung cho chính sách tài chính giáo dục đại học và các hình thức hỗ trợ người học, bao gồm học bổng, trợ cấp và tín dụng sinh viên (Chính phủ, 2020; Quốc hội, 2018, 2019). Trên cơ sở đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các thông tư, quy chế và hướng dẫn chuyên môn liên quan đến đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và quản lí công tác sinh viên, qua đó hình thành căn cứ pháp lí cho việc xét cấp học bổng tại các cơ sở đào tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016; Chính phủ, 2021). Ở cấp độ cơ sở giáo dục đại học, các trường căn cứ vào khung pháp lí chung để ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy định học bổng và cơ chế quản lí quỹ học bổng phù hợp với điều kiện tài chính và chiến lược phát triển của mình. Cơ chế phân cấp này vừa bảo đảm tính thống nhất của chính sách trong toàn hệ thống giáo dục đại học, vừa tạo không gian tự chủ cho các cơ sở đào tạo trong thiết kế và triển khai các chương trình học bổng phù hợp với bối cảnh cụ thể (Quốc hội, 2018; World Bank, 2020).

2.1. Mục tiêu của chính sách học bổng khuyến khích học tập

Chính sách học bổng khuyến khích học tập hướng tới nhiều mục tiêu gắn với cả người học, cơ sở đào tạo và hệ thống giáo dục đại học. Một mục tiêu quan trọng là khuyến khích sinh viên nỗ lực học tập và rèn luyện, qua đó hình thành môi trường học thuật coi trọng thành tích và ý thức phấn đấu (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016; Quốc hội, 2019). Thông qua việc gắn học bổng với các tiêu chí kết quả học tập, rèn luyện và kỉ luật, cơ sở đào tạo truyền tải thông điệp về những giá trị mà nhà trường đề cao.

Bên cạnh đó, học bổng khuyến khích học tập là công cụ hữu hiệu để thu hút và duy trì sinh viên có năng lực, nhất là ở các ngành, lĩnh vực ưu tiên hoặc khó tuyển. Nhiều cơ sở giáo dục đại học sử dụng học bổng như một lợi thế cạnh tranh trong hoạt động tuyển sinh, đồng thời gắn học bổng với chiến lược phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, quốc tế hóa hoặc các ngành mũi nhọn (OECD, 2025a; World Bank, 2020).

Một mục tiêu quan trọng khác của học bổng khuyến khích học tập là góp phần giảm chênh lệch cơ hội giáo dục đối với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Các nghiên cứu quốc tế cho thấy các chương trình học bổng được thiết kế tốt có thể cải thiện cơ hội tiếp cận giáo dục đại học chất lượng cao và nâng cao xác suất hoàn thành chương trình học của người học thuộc nhóm yếu thế (Cosentino và cộng sự, 2019; OECD, 2021). Mặc dù chủ yếu dựa trên thành tích, nếu được thiết kế hợp lí, chính sách học bổng có thể kết hợp giữa thành tích và nhu cầu, qua đó hỗ trợ sinh viên giảm bớt áp lực tài chính, hạn chế phải lao động bán thời gian quá nhiều và có thêm điều kiện tập trung cho học tập, nghiên cứu (Doan, Kang và Zhu, 2020; World Bank, 2023).

Ở cấp độ hệ thống, một chính sách học bổng khuyến khích học tập được thiết kế tốt sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, uy tín của cơ sở giáo dục đại học và của toàn hệ thống giáo dục (OECD, 2025a; World Bank, 2020). Khi học bổng được phân bổ hợp lý, gắn với các mục tiêu chiến lược của nhà trường và phù hợp với định hướng phát triển nguồn nhân lực quốc gia, chính sách này sẽ hỗ trợ tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích tự học, đổi mới sáng tạo và tinh thần trách nhiệm xã hội của sinh viên.

2.2. Khung pháp lý hiện hành của Việt Nam

Chính sách học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên hiện nay được điều chỉnh bởi hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhiều tầng nấc, từ luật, nghị định, thông tư cho đến các quy định nội bộ của cơ sở giáo dục đại học. Ở tầm vĩ mô, Luật Giáo dục năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 tạo khung khổ pháp lý chung cho việc thực hiện tự chủ đại học, cơ chế thu – chi tài chính, chính sách học phí, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và các hình thức hỗ trợ tài chính khác đối với người học (Quốc hội, 2018, 2019).

Ở cấp độ dưới luật, Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, trong đó có nội dung liên quan đến học bổng, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập, tín dụng sinh viên và các chế độ ưu đãi khác (Chính phủ, 2020). Nghị định xác định rõ nguyên tắc, đối tượng, điều kiện, mức hưởng và nguồn kinh phí thực hiện, là căn cứ để các cơ sở giáo dục triển khai và cụ thể hóa thành các quy định nội bộ. Các thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cùng các quy chế đào tạo hiện hành, tiếp tục hướng dẫn cụ thể cách thức đánh giá kết quả học tập, rèn luyện cho sinh viên, qua đó tạo căn cứ pháp lý để xác định tiêu chí xét cấp học bổng khuyến khích học tập (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016, Chính phủ, 2021).

Xét về cấu trúc quản trị chính sách, cơ chế ban hành và thực thi chính sách học bổng khuyến khích học tập ở Việt Nam được tổ chức theo mô hình phân cấp nhiều tầng giữa các cấp quản lý giáo dục. Ở cấp độ Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ ban hành các đạo luật và nghị định quy định nguyên tắc chung về tài chính giáo dục, quyền và nghĩa vụ của người học, cũng như các hình thức hỗ trợ tài chính trong giáo dục đại học (Chính phủ, 2020; Quốc hội, 2018, 2019). Ở cấp độ cơ sở giáo dục đại học, các trường được trao quyền tự chủ nhất định trong việc xây dựng quy chế học bổng, quy định tiêu chí xét cấp, mức hỗ trợ và cơ chế quản lý quỹ học bổng trên cơ sở tuân thủ khung pháp lý chung của Nhà nước. Cơ chế phân cấp này cho phép vừa bảo đảm sự thống nhất của chính sách trong toàn hệ thống giáo dục đại học, vừa tạo điều kiện để các cơ sở đào tạo linh hoạt điều chỉnh chính sách học bổng phù hợp với điều kiện tài chính, đặc thù đào tạo và chiến lược phát triển của từng trường (Quốc hội, 2018; World Bank, 2020).

Nhìn chung, khung pháp lý hiện hành về học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên vừa tạo được nền tảng pháp lý chung, vừa mở ra không gian tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học. Tuy vậy, tính đa tầng và phân tán của hệ thống văn bản cũng đặt ra yêu cầu cần được rà soát, điều chỉnh và hài hòa hơn nhằm bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và công bằng trong thiết kế và triển khai chính sách học bổng trên phạm vi toàn hệ thống (OECD, 2021; World Bank, 2023).

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng chủ yếu cách tiếp cận nghiên cứu định tính dựa trên phân tích chính sách và tổng hợp tài liệu, nhằm làm rõ khung lý luận, khung pháp lý và thực tiễn triển khai chính sách học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện các đặc điểm chủ yếu của chính sách hiện hành, đồng thời đối chiếu với các xu hướng và khuyến nghị quốc tế về tài chính giáo dục đại học và công bằng trong tiếp cận giáo dục (OECD, 2021, 2025a; World Bank, 2020, 2023).

Thứ nhất, nghiên cứu khai thác dữ liệu thứ cấp từ nhiều nhóm tài liệu khác nhau. Nhóm thứ nhất bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý nhà nước liên quan đến học bổng, học phí và các hình thức hỗ trợ tài chính cho sinh viên, như luật, nghị định và thông tư do

Quốc hội, Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016; Chính phủ 2020, 2021; Quốc hội, 2018, 2019). Nhóm thứ hai là các báo cáo nghiên cứu và phân tích chính sách của các tổ chức quốc tế và các công trình nghiên cứu học thuật liên quan đến tài chính giáo dục đại học, học bổng và công bằng giáo dục (OECD, 2021, 2025a, 2025b, World Bank, 2020, 2023). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tham khảo một số quy định nội bộ và thông tin công bố công khai về học bổng của các cơ sở giáo dục đại học nhằm minh họa cho cách thức triển khai chính sách trong thực tiễn.

Thứ hai, bài báo vận dụng phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu để hệ thống hóa các khái niệm và cách tiếp cận lí luận liên quan đến học bổng dựa trên thành tích, học bổng dựa trên nhu cầu và các mô hình kết hợp trong chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên.

Thứ ba, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích so sánh và tổng hợp để đối chiếu các quy định và thực tiễn triển khai chính sách học bổng khuyến khích học tập ở Việt Nam với một số xu hướng chính trong chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên được đề cập trong các nghiên cứu và báo cáo quốc tế.

Thông qua việc kết hợp phân tích tài liệu, phân tích nội dung chính sách và tổng hợp các nghiên cứu liên quan, bài báo hướng tới xây dựng một bức tranh tổng thể về khung pháp lí và thực tiễn triển khai chính sách học bổng khuyến khích học tập tại Việt Nam.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng chính sách học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên Việt Nam

Cơ chế phân bổ kinh phí và quy mô học bổng

Nguồn kinh phí dành cho học bổng khuyến khích học tập hiện nay chủ yếu hình thành từ ngân sách nhà nước và phân trích lập từ nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở giáo dục đại học (Chính phủ, 2020; Quốc hội, 2019). Đối với nhiều trường chưa tự chủ hoàn toàn về tài chính, quy mô quỹ học bổng phụ thuộc đáng kể vào mức phân bổ ngân sách và cơ chế tài chính do Nhà nước quy định. Đối với các trường tự chủ ở mức cao hơn, học bổng khuyến khích học tập thường được thiết kế như một công cụ chiến lược trong hoạt động tuyển sinh và cạnh tranh về chất lượng đào tạo; quỹ học bổng của các trường này thường được bổ sung thêm từ nguồn xã hội hóa như doanh nghiệp, tổ chức xã hội hoặc cựu sinh viên, phù hợp với xu hướng “chia sẻ chi phí” và đa dạng hóa nguồn tài chính cho giáo dục đại học được ghi nhận trong các nghiên cứu quốc tế (Doan, Kang, và Zhu, 2020; OECD, 2025a; World Bank, 2020).

Mặc dù có sự gia tăng về chủng loại và nguồn lực, tỉ lệ sinh viên được hưởng học bổng khuyến khích học tập ở nhiều trường vẫn ở mức khiêm tốn, thường dao động khoảng 5–10 % tổng số sinh viên, tùy thuộc vào điều kiện tài chính và mức độ ưu tiên của nhà trường (World Bank, 2023). Các cơ sở giáo dục đại học lớn, có uy tín và khả năng huy động nguồn lực tốt thường có quy mô và mức học bổng cao hơn so với nhiều trường địa phương hoặc trường mới thành lập. Điều này dẫn đến sự chênh lệch đáng kể về cơ hội tiếp cận học bổng giữa sinh viên các nhóm trường, tương tự như những khác biệt giữa các nhóm cơ sở đào tạo được OECD và World Bank ghi nhận tại nhiều hệ thống giáo dục đại học khác (OECD, 2021, World Bank, 2020).

Tiêu chí và quy trình xét học bổng

Trong thực tiễn, phần lớn cơ sở giáo dục đại học Việt Nam áp dụng các nhóm tiêu chí tương đối giống nhau khi xét học bổng khuyến khích học tập, bao gồm điểm trung bình học kì hoặc năm học, điểm rèn luyện, điều kiện không vi phạm kỉ luật và khối lượng học tập tối thiểu đã đăng kí, hoàn thành trong kì xét (Bộ GD và ĐT, 2016; Chính phủ, 2020, 2021). Một số cơ sở bổ sung tiêu chí liên quan đến tham gia hoạt động ngoại khóa, hoạt động đoàn – hội, nghiên cứu khoa học hoặc thành tích thi đấu, song cách thức quy đổi và trọng số cho các tiêu chí này còn chưa nhất quán.

Cách tiếp cận dựa chủ yếu vào điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện có ưu điểm là dễ triển khai, tận dụng được dữ liệu sẵn có trong hệ thống quản lí đào tạo. Tuy nhiên, mô hình này

chưa phản ánh đầy đủ năng lực thực tế, tiềm năng phát triển và đóng góp đa chiều của sinh viên. Các nghiên cứu quốc tế cho thấy các mô hình học bổng hiệu quả thường gắn với đánh giá năng lực đa chiều, kết hợp thành tích học tập, hoạt động nghiên cứu – đổi mới sáng tạo và tham gia cộng đồng (Cosentino và cộng sự, 2019; OECD, 2025b). Việc quá nhấn mạnh vào GPA có thể dẫn đến bất lợi cho sinh viên thuộc các ngành có chương trình, chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá khó đạt điểm cao. Bên cạnh đó, điểm rèn luyện ở nhiều nơi vẫn bị đánh giá là mang tính hình thức, chưa phản ánh chính xác mức độ tham gia và đóng góp của sinh viên, dễ làm nảy sinh tranh cãi về tính khách quan và công bằng.

Quy trình xét học bổng tại một số cơ sở vẫn còn mang tính thủ công, phân tán và chưa được số hóa đầy đủ. Trong khi đó, các nghiên cứu về quản trị giáo dục đại học gần đây nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số và quản trị dựa trên dữ liệu trong việc tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả phân bổ nguồn lực (OECD, 2021; World Bank, 2023). Một số trường chưa công bố đầy đủ, kịp thời và rõ ràng các thông tin về chỉ tiêu, tiêu chí, thang điểm, minh chứng và kết quả xét học bổng trên các kênh chính thức, ảnh hưởng đến mức độ minh bạch của chính sách và niềm tin của sinh viên đối với quá trình xét cấp học bổng.

Mức học bổng và ý nghĩa hỗ trợ tài chính

Khung quy định về mức học bổng khuyến khích học tập từ phía Nhà nước thường xác định mức hỗ trợ theo tháng, với một số mức chuẩn áp dụng cho các nhóm đối tượng khác nhau (Chính phủ, 2020; Quốc hội, 2019). Các trường thực hiện tự chủ tài chính hoặc có nguồn lực dồi dào có thể nâng mức học bổng lên cao hơn, đặc biệt đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc học bổng tài năng. Tuy nhiên, nếu so sánh với chi phí sinh hoạt trung bình của sinh viên tại các đô thị lớn, mức học bổng khuyến khích hiện nay nhìn chung vẫn chưa đủ lớn để tạo ra sự khác biệt rõ rệt về khả năng chi trả của sinh viên. Kết quả này tương đồng với những nhận định của World Bank (2020, 2023) khi đánh giá về hiệu quả các chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp đối với sinh viên trong bối cảnh chi phí giáo dục và sinh hoạt tăng nhanh (World Bank, 2020, 2023).

Thực tế cho thấy, đối với nhiều sinh viên, học bổng khuyến khích học tập hiện chủ yếu mang ý nghĩa khen thưởng, ghi nhận hơn là một công cụ hỗ trợ tài chính đủ mạnh. Điều này làm giảm phần nào tác động của chính sách đối với việc giảm áp lực kinh tế, hạn chế làm thêm quá mức và tạo điều kiện tập trung cho học tập, nghiên cứu, trong khi các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng mức hỗ trợ phù hợp có thể cải thiện đáng kể kết quả học tập và tỉ lệ duy trì học tập (Cosentino và cộng sự, 2019; OECD, 2021).

Tính công bằng trong tiếp cận học bổng khuyến khích học tập

Tính công bằng trong tiếp cận học bổng khuyến khích học tập thể hiện trên nhiều phương diện. Sinh viên theo học các ngành nghệ thuật, năng khiếu hoặc các ngành có phương thức đánh giá đặc thù thường ở vị thế bất lợi khi cạnh tranh học bổng dựa trên GPA. Chênh lệch về nguồn lực giữa các trường trung ương và địa phương cũng dẫn đến sự khác biệt đáng kể về số lượng và mức hỗ trợ học bổng, tương tự như khác biệt về phân bổ nguồn lực trong hệ thống giáo dục đại học được phản ánh trong các nghiên cứu của OECD (2025a, 2025b).

Đáng chú ý, nhóm sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nhưng chưa đạt thành tích học tập xuất sắc thường ít có cơ hội tiếp cận học bổng khuyến khích học tập do cơ chế xét cấp mang tính merit-based, chưa tích hợp rõ ràng tiêu chí nhu cầu tài chính. Điều này đi ngược lại với khuyến nghị của các nghiên cứu về công bằng giáo dục đại học, vốn nhấn mạnh vai trò của các chương trình học bổng dựa trên nhu cầu hoặc kết hợp nhu cầu – thành tích trong việc thu hẹp bất bình đẳng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học (Cosentino & cộng sự, 2019; World Bank, 2023) Như vậy, mục tiêu góp phần thu hẹp bất bình đẳng cơ hội giáo dục của học bổng khuyến khích học tập vẫn chưa đạt được như kì vọng.

Ứng dụng chuyển đổi số trong xét cấp học bổng

Trong những năm gần đây, một số cơ sở giáo dục đại học đã bước đầu triển khai các giải pháp chuyển đổi số trong quản lý và xét cấp học bổng, như xây dựng cổng thông tin học bổng tích

hợp với hệ thống quản lý đào tạo, cho phép tự động tổng hợp dữ liệu điểm học tập, rèn luyện, kiểm tra điều kiện và xếp hạng sinh viên. Các xu hướng này phù hợp với khuyến nghị của OECD (2021) và World Bank (2023) về tăng cường quản trị dựa trên dữ liệu trong giáo dục đại học. Việc ứng dụng công nghệ thông tin góp phần rút ngắn thời gian xử lý, hạn chế sai sót và tăng cường công khai, minh bạch.

Tuy nhiên, nhìn chung, việc số hóa quy trình xét học bổng ở nhiều cơ sở vẫn ở mức độ hạn chế. Chưa hình thành được hệ thống cơ sở dữ liệu học bổng thống nhất ở cấp độ ngành hoặc quốc gia, dẫn tới khó khăn trong giám sát, so sánh và đánh giá tổng thể chính sách. Điều này làm giảm khả năng sử dụng dữ liệu để điều chỉnh, hoàn thiện chính sách trên cơ sở bằng chứng – một hướng tiếp cận được nhấn mạnh trong các phân tích về bền vững tài chính giáo dục đại học và quản trị hiệu quả nguồn lực (OECD, 2025a; World Bank, 2020).

4.2. Hạn chế trong triển khai chính sách học bổng khuyến khích học tập

Từ phân tích trên có thể nhận diện một số hạn chế chủ yếu:

Thứ nhất, mức hỗ trợ của học bổng khuyến khích học tập tại nhiều cơ sở giáo dục đại học còn thấp so với chi phí sinh hoạt thực tế của sinh viên, nên tác dụng giảm áp lực tài chính chưa rõ nét (World Bank, 2020, 2023).

Thứ hai, tiêu chí xét cấp học bổng còn cứng nhắc, thiên về điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện, chưa phản ánh đầy đủ năng lực, tiềm năng và đóng góp đa chiều của sinh viên; thiếu các cơ chế đánh giá các năng lực mới như nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, hoạt động cộng đồng, trong khi đây là những hướng ưu tiên được đề xuất trong các khung chính sách giáo dục đại học hiện đại (OCED, 2025b).

Thứ ba, phân bổ học bổng giữa các nhóm ngành, loại hình chương trình đào tạo và các nhóm cơ sở giáo dục còn chưa hợp lý, thể hiện qua chênh lệch đáng kể giữa các trường có điều kiện thuận lợi và các trường địa phương hoặc có nguồn lực hạn chế (OECD, 2021).

Thứ tư, chính sách học bổng khuyến khích học tập vẫn chưa quan tâm đầy đủ tới nhóm sinh viên thuộc diện khó khăn nhưng có tiềm năng phát triển, do thiếu vắng các mô hình học bổng kết hợp giữa thành tích và nhu cầu, khác với xu hướng tăng cường hỗ trợ need-based được khuyến nghị trong các nghiên cứu về tài chính giáo dục đại học (Cosentino và cộng sự, 2019; Doan, Kang và Khu, 2020; World Bank, 2023).

Cuối cùng, các nghiên cứu đánh giá tác động của chính sách học bổng khuyến khích học tập đối với hành vi và kết quả học tập của sinh viên còn ít, chủ yếu dừng ở mô tả định tính. Thiếu những phân tích định lượng và đánh giá tác động bài bản làm cho việc điều chỉnh chính sách chưa thực sự dựa trên bằng chứng vững chắc (Cosentino và cộng sự, 2019; World Bank, 2023).

4.3. Hàm ý chính sách

Từ kết quả phân tích khung pháp lý và thực tiễn triển khai chính sách học bổng khuyến khích học tập, có thể rút ra một số hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện cơ chế học bổng trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, ở cấp độ quản lý nhà nước, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế tài chính và khung quy định về học bổng khuyến khích học tập theo hướng gắn với chi phí sinh hoạt thực tế của sinh viên và điều kiện kinh tế – xã hội của từng vùng. Các cơ quan quản lý nhà nước có thể xem xét quy định rõ hơn về tỉ lệ tối thiểu sinh viên được hưởng học bổng và nguyên tắc trích lập quỹ học bổng từ nguồn thu học phí tại các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt trong bối cảnh mở rộng tự chủ đại học (Chính phủ, 2020; World Bank, 2020). Việc điều chỉnh này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ tài chính và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học.

Thứ hai, ở cấp độ Bộ Giáo dục và Đào tạo, cần định hướng đổi mới hệ thống tiêu chí xét cấp học bổng theo hướng đánh giá năng lực đa chiều của sinh viên. Bên cạnh các tiêu chí truyền thống như kết quả học tập và rèn luyện, có thể khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học từng bước tích

hợp các tiêu chí phản ánh năng lực nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, hoạt động cộng đồng và tiềm năng phát triển nghề nghiệp của sinh viên. Đồng thời, cần khuyến khích phát triển các mô hình học bổng kết hợp giữa thành tích và nhu cầu nhằm hỗ trợ tốt hơn cho nhóm sinh viên có năng lực nhưng gặp khó khăn về tài chính (Cosentino và cộng sự, 2019; Doan, Kang và Zhu, 2020; World Bank, 2023).

Thứ ba, ở cấp độ cơ sở giáo dục đại học, các trường cần chủ động đổi mới cơ chế tổ chức và quản lý học bổng khuyến khích học tập theo hướng minh bạch và dựa trên dữ liệu. Việc xây dựng các hệ thống quản lý học bổng tích hợp với hệ thống quản lý đào tạo và cơ sở dữ liệu sinh viên sẽ giúp tự động hóa quy trình xét cấp, giảm thiểu sai sót hành chính và tăng cường tính công khai, minh bạch trong phân bổ nguồn lực (OECD, 2021; World Bank, 2023).

Thứ tư, ở cấp độ hệ thống giáo dục đại học, cần tăng cường các nghiên cứu đánh giá tác động của chính sách học bổng khuyến khích học tập đối với hành vi học tập, kết quả học tập và khả năng duy trì học tập của sinh viên. Các nghiên cứu này có thể do các cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục đại học hoặc các tổ chức nghiên cứu độc lập thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng khoa học cho việc điều chỉnh và hoàn thiện chính sách học bổng trong tương lai (Cosentino và cộng sự, 2019; World Bank, 2023).

5. Kết luận

Chính sách học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc ghi nhận thành tích học tập, rèn luyện của người học, đồng thời hỗ trợ giảm bớt gánh nặng chi phí học tập trong bối cảnh chi phí giáo dục và sinh hoạt gia tăng (World Bank, 2020, 2023). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai chính sách ở Việt Nam cho thấy vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế liên quan đến mức hỗ trợ, tiêu chí xét cấp, cơ chế phân bổ, tính công bằng và mức độ minh bạch (Chính phủ, 2020; OECD, 2021).

Trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận, khung pháp lý và thực trạng triển khai, bài báo đã chỉ ra những điểm mạnh và hạn chế chủ yếu của chính sách học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên Việt Nam, đồng thời đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện cơ chế này theo hướng công bằng, hiệu quả, minh bạch và bền vững (OECD, 2025a, 2025b; World Bank, 2023). Việc thực hiện các hàm ý chính sách nêu trên đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, các cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và bản thân người học. Nếu được thiết kế và tổ chức trên cơ sở khoa học và bằng chứng, chính sách học bổng khuyến khích học tập sẽ tiếp tục là một trong những công cụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh mới (Doan, Kang và Zhu, 2020, Cosentino và cộng sự, 2019).

Hạn chế của nghiên cứu và định hướng nghiên cứu tiếp theo

Bài báo chủ yếu dựa trên phân tích tổng hợp tài liệu, văn bản quy phạm pháp luật và số liệu thứ cấp, chưa triển khai điều tra thực nghiệm với quy mô mẫu lớn đối với sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý. Do đó, các kết luận đưa ra mới dừng lại ở mức mô tả định tính và đánh giá khái quát, chưa lượng hóa đầy đủ mức độ tác động của chính sách học bổng khuyến khích học tập đến hành vi, động lực và kết quả học tập của sinh viên.

Trong thời gian tới, các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào (i) điều tra khảo sát định lượng trên diện rộng để đo lường tác động của chính sách học bổng đối với kết quả học tập, tỉ lệ duy trì học tập và hài lòng của sinh viên; (ii) nghiên cứu so sánh giữa các nhóm cơ sở giáo dục đại học (trung ương – địa phương, công lập – tư thục, tự chủ – chưa tự chủ) và giữa các khối ngành đào tạo; (iii) nghiên cứu chuyên sâu về nhóm sinh viên yếu thế nhằm đánh giá mức độ bao trùm của chính sách; và (iv) nghiên cứu về thiết kế, vận hành các hệ thống quản lý học bổng số và tác động của chuyên đổi số đến tính minh bạch, hiệu quả và công bằng của chính sách.

Ghi chú về tác giả: PGS.TS Nguyễn Anh Tuấn công tác tại Khoa Quản trị chất lượng, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Việt Nam. Phạm Hải Hà là giáo viên tiếng Anh tại trường Tiểu học và Trung học cơ sở Victoria Thăng Long 3, Hà Nội, Việt Nam. Tác giả 1: xây dựng ý tưởng, phương pháp, phân tích dữ liệu, hoàn thiện bản thảo; Tác giả 2: viết bản thảo và chỉnh sửa.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.
- Chính phủ. (2020). Nghị định 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.
- Chính phủ. (2021). Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.
- Cosentino, C., Fortson, J., Liuzzi, S., Harris, A., & Blair, R. (2019). Can scholarships provide equitable access to high-quality university education? Evidence from the Mastercard Foundation Scholars Program. *International Journal of Educational Development*, 71, 102089. <https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2019.102089>
- Doan, D., Kang, J., & Zhu, Y. (2020). Financing Higher Education in Vietnam: Student Loan Reform (CGHE Working Paper No. 51). *Centre for Global Higher Education*. <https://dx.doi.org/10.5287/ora-kkzagkj18>
- OECD. (2021). *Resourcing Higher Education: How are higher education systems in OECD countries resourced?* Paris: OECD Publishing. <https://dx.doi.org/10.1787/0ac1fbad-en>
- OECD. (2025a). *The Financial Sustainability of Higher Education*. Paris: OECD Publishing.
- OECD. (2025b). *Higher Education in Portugal: Policies for Access and Success* (Section 4: Direct and indirect student financial support). Paris: OECD Publishing.
- Quốc hội. (2018). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật số 34/2018/QH14).
- Quốc hội. (2019). Luật Giáo dục 2019 (Luật số 43/2019/QH14).
- World Bank. (2020). *Improving the Performance of Higher Education in Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options*. Washington, DC: World Bank.
- World Bank. (2023). *Higher Education Financing in Vietnam – Policy Note*. Washington, DC: World Bank.